

Bản số: 14/2024/HNGĐ - ST

Ngày: 02/02/2024

"V/v Ly hôn và tranh chấp
về nuôi con khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN TỈNH THÁI NGUYÊN

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Duy Chính

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lê Văn Ninh.

2 Bà Nguyễn Thị Kim Thu.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Bùi Đức Tuấn - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Nguyên: Bà Nguyễn Thị Bình Nguyên – Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 02 năm 2024 tại hội trường Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 706/2023/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 11 năm 2023 về việc: “Ly hôn và tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 114/2023/QĐSTHNGĐ, ngày 29 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Hoàng Thị T, sinh năm 1978. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Trú quán: Khu C, xã X, huyện N, tỉnh Bắc Kạn

Bị đơn: Anh Nguyễn Tuấn B, sinh năm 1968. (Vắng mặt).

Trú tại: Tổ A (nay là tổ E), phường C, thành phố T.

NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN

Trong đơn xin ly hôn, bản tự khai và tại biên bản hòa giải nguyên đơn chị Hoàng Thị T trình bày: Tôi kết hôn với Nguyễn Tuấn B vào năm 2003. Đăng ký kết hôn tại UBND xã D, huyện N, Bắc Kạn, trên cơ sở tự nguyện. Vợ chồng hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn căng thẳng do bất đồng quan điểm sống hay xảy ra cãi vã nhau và anh B đã chuyển về T. Hai bên gia đình đã biết và nhiều lần khuyên bảo vợ chồng về đoàn tụ nhưng mâu thuẫn ngày càng căng thẳng trầm trọng và không hàn gắn được. Mặt khác vợ chồng đã ly thân một thời gian dài và không ai quan tâm đến ai. Nay tôi xác định tình cảm

vợ chồng không còn và không thể đoàn tụ được đề nghị Toà án giải quyết cho tôi được ly hôn với anh B.

- Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Tuấn D, sinh năm 2003 (*đã trưởng thành*) và cháu Nguyễn Thị Thùy D1, sinh ngày 17/5/2010; Khi ly hôn tôi có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu D1. Về cấp dưỡng không yêu cầu tòa án giải quyết vì hiện tại tôi đảm bảo việc nuôi con và cháu D1 vẫn đang ở với tôi.

- Về tài sản chung, nợ chung và các khoản cho vay: Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Ý kiến của bị đơn anh Nguyễn Tuấn B:** Tôi kết hôn với chị Hoàng Thị T vào năm 2003. Đăng ký kết hôn tại UBND xã D, huyện N, Bắc Kạn, trên cơ sở tự nguyện. Chúng tôi ở cùng với nhau tại Bắc Kạn đến năm 2015 thì do điều kiện công việc và chăm con tôi B chuyển về tại tổ A (nay là tổ E), phường C, thành phố T để sinh sống. Trong quá trình chung sống thì vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, nhưng mâu thuẫn chỉ là nhỏ không đến mức căng thẳng. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2016 đến nay và từ đó chị T thỉnh thoảng thăm tôi, tôi cũng thăm hỏi chị T. Vợ chồng ly thân chính thức từ năm 2018 đến nay và không ai quan tâm đến ai.

Nay tôi xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn và không nhất trí ly hôn. Việc chị T làm đơn xin ly hôn thì chị T không thông báo cho tôi biết.

Tôi và chị T có 02 con chung là cháu Nguyễn Tuấn D, sinh ngày 03/11/2003 và cháu Nguyễn Thị Thùy D1, sinh ngày 17/5/2010. Cháu D đã trưởng thành hiện đang học đại học C. Cháu D hiện đang ở cùng với tôi. Cháu D1 đang ở cùng với chị T ở Bắc Kạn.

Trong trường hợp phải ly hôn thì tôi nhất trí để chị T nuôi cháu D1 vì cháu là con gái cần sự chăm sóc của người mẹ nhiều hơn liên quan đến tâm sinh lý và tôi sẽ có trách nhiệm cấp dưỡng cháu D1 theo quy định.

Còn về tài sản chung và nợ chung: Quan điểm của tôi chưa xem xét giải quyết vì chưa nói chuyện với nhau được.

Tôi đề nghị Tòa án tạm dừng việc giải quyết vụ án để vợ chồng tôi có thời gian trao đổi đoàn tụ vợ chồng.

Trong trường hợp vợ chồng không thống nhất được thì đề nghị Tòa án giải quyết sau.

Quá trình giải quyết và hòa giải do anh B vắng mặt do đó không tiến hành hoà giải được. Vì vậy, vụ án được đưa ra xét xử công khai ngày hôm nay.

Tại phiên tòa chị T có đơn xin xét xử vắng mặt, anh B vắng mặt lần thứ 2. Do vậy Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự tại phiên tòa theo quy định tại Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đã công bố các lời khai của đương sự tại phiên tòa theo quy định.

Tại phiên tòa đại diện VKS phát biểu: Tòa án đã thụ lý và giải quyết vụ án theo quy định. Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký đã thực hiện đúng các quy định. Nguyên đơn chấp hành đúng quy định, bị đơn chưa chấp hành theo quy định.

Về nội dung: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho chị T được ly hôn anh B. Về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Thị Thùy D1, sinh ngày 17/5/2010 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng: Không xem xét vì chị T không yêu cầu. Về tài sản chung, và nợ chung: Không xem xét giải quyết.. Về án phí chị T phải chịu án phí theo quy định. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án..

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, qua xem xét công khai tài liệu chứng cứ tại phiên tòa có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình thuộc Điều 28; Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên.

Tại phiên tòa ngày hôm nay chị T có đơn xin xét xử vắng mặt, anh B vắng mặt lần 2 không có lý do. Do vậy Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227; Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn và bị đơn theo quy định.

[2]. Về nội dung: Căn cứ lời khai chị T và anh B và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án xác định chị T và anh B đăng ký kết hôn vào năm 2003, tại UBND xã D, huyện N, Bắc Kạn trên cơ sở tự nguyện, do đó được xác định là hôn nhân hợp pháp.

Chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn lý do là trong quá trình sinh sống thường xuyên phát sinh mâu thuẫn căng thẳng do bất đồng quan điểm sống hay xảy ra cãi vã nhau và anh B đã chuyển về T. Hai bên gia đình đã biết và nhiều lần khuyên bảo vợ chồng về đoàn tụ nhưng mâu thuẫn ngày càng căng thẳng trầm trọng và không hàn gắn được.. Anh B xác định vợ chồng có mâu thuẫn nhưng chỉ là mâu thuẫn nhỏ do đó không nhất trí ly hôn..Hội đồng xét xử xét thấy thực tế vợ chồng đã ly thân một thời gian dài, mỗi người ở một nơi và gia đình đã trao đổi nhiều lần nhưng không đoàn tụ được, chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể đoàn tụ được và kiên quyết xin ly hôn và thực tế trong quá trình toà án giải quyết anh B cũng không có biện pháp gì để vợ chồng về đoàn tụ. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được do đó cần chấp nhận đơn yêu cầu xin ly hôn của chị T, cho chị T được ly hôn với anh B là phù hợp với thực tế và Điều 51, 56 luật Hôn nhân và gia đình 2014.

[3] Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Tuấn D, sinh ngày 03/11/2003 và cháu Nguyễn Thị Thùy D1, sinh ngày 17/5/2010. Cháu

D đã trưởng thành do đó Hội đồng không đặt ra xem xét giải quyết. Cháu D1 đang ở cùng với chị T ở Bắc Kạn.. Chị T có nguyện vọng được nuôi con chung, anh B cũng nhất trí trong trường hợp phải ly hôn thì anh để chị T nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị Thùy D1 vì cháu là con gái và hiện tại đang ở với mẹ. Cháu D1 có nguyện vọng được ở với chị T. Do đó cần giao con chung là cháu D1 cho chị T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi khôn lớn trưởng thành hoặc cho đến khi có sự thay đổi khác là phù hợp với quy định tại khoản 3, Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về phần cấp dưỡng nuôi con chung: Chị T không yêu cầu do đó Toà án không đặt ra xem xét giải quyết.

Anh B được quyền đi lại thăm nom và chăm sóc con chung theo quy định.

[4]. Về tài sản chung, nợ chung: Chị T và anh B không yêu cầu Toà án giải quyết.

[5]. Về án phí: Chị T nhận chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm vào ngân sách nhà nước.

Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227; Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Các Điều 51, 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình 2014; Nghị quyết 326/2016/ UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Hoàng Thị T. Cho chị T được ly hôn với anh Nguyễn Tuấn B.

2. Về con chung: Giao con chung Nguyễn Thị Thùy D1, sinh ngày 17/5/2010 cho chị T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng đến khi con chung khôn lớn trưởng thành (*đủ 18 tuổi*) hoặc đến khi có sự thay đổi khác. Anh B được quyền đi lại thăm nom và chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Toà án không xem xét giải quyết.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Khi xét thấy cần thiết hoặc do điều kiện sống có sự thay đổi, vợ chồng có thỏa thuận khác phù hợp với quy định pháp luật và vì lợi ích của con chung, các bên có quyền làm đơn yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Án phí: Chị Hoàng Thị T phải nộp 300.000 đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm vào Ngân sách nhà nước, được trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002227 ngày 10/11/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên.

5. Về quyền kháng cáo: Chị T, anh B được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- VKSND TPTN;
- Chi cục THADS TPTN;
- TAND tỉnh TN;
- Dương sự;
- UBND xã Dương Sơn; huyện Na Rì, Bắc Kạn.
- Lưu HS, BP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Vũ Duy Chinh

